

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 211/2019 /DS-PT

Ngày: 09-9-2019

V/v tranh chấp dân sự hợp đồng
vay tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Sơn;

Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Minh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2019/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 236/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp 4, xã B, huyện G tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Bị đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp T, xã Tr, huyện D, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: Ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đinh Thái H - Luật sư Công ty luật B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Phan Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Võ Thị T trình bày: Do quen biết, nên trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2018 chị có cho bà N vay tiền nhiều lần cụ thể:

- Ngày 28-12-2013 (AL), tức ngày 28-01-2014 (DL) bà N vay 30.000.000 đồng.

- Ngày 27-6-2014 (AL), tức ngày 23-7-2014 (DL) bà N vay 65.000.000 đồng.

Đối với 02 khoản vay này cả hai không thỏa thuận thời hạn trả nợ, cũng không thỏa thuận lãi suất bằng lời nói

- Tại Giấy tay ghi Út N, với nội dung ghi giấy mượn tiền Út N nhờ T mượn dùm gồm: Chị mượn cho bà N nhiều lần từ ngày 27-6-2014 (AL) tức ngày 23-7-2014 (DL) đến ngày 24-8-2018 (AL) tức ngày 17-9-2018 (AL), tổng cộng với số tiền là 295.000.000 đồng, giấy nợ do bà N ghi nhưng không có ký tên, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất. Số tiền này hai bên có tự thỏa thuận lãi suất 2% tháng, bà N trả lãi đến ngày 27-6-2014 (AL) tức ngày 23-7-2014 (DL) đến ngày 24-8-2018 (AL) tức ngày 17-9-2018 (AL), đến nay bà N không trả lãi tiếp theo và nợ gốc. Đối với số tiền ghi mặt sau giấy nợ bà N đã trả rồi không có liên quan đến số tiền 295.000.000 đồng.

- Ngày 01-4-2017 (AL), tức ngày 26-4-2017 (DL) bà N vay 100.000.000 đồng, có giấy nợ do bà N ký tên, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất. Số tiền này hai bên có tự thỏa thuận lãi suất là 2% tháng, bà N trả lãi từ ngay vay đến ngày 24-8-2018 (AL), tức ngày 03-10-2018 (DL), đến nay bà N không trả lãi tiếp theo và nợ gốc.

- Ngày 22-9-2017 (AL), tức ngày 10-11-2017 (DL) bà N vay 183.000.000 đồng.

- Ngày 27-9-2017 (AL), tức ngày 15-11-2017 (DL) bà N vay 220.000.000 đồng.

- Ngày 18-10-2017 (AL), tức ngày 05-12-2017 (DL) bà N vay 182.400.000 đồng.

Đối với 03 khoản vay này, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng, từ ngày vay đến nay bà N không trả lãi.

- Ngày 19-10-2017 (AL), tức ngày 06-12-2017 (DL) bà N vay tổng cộng với số tiền 3.233.000.000 đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận theo mức lãi suất của Ngân hàng, bà N trả lãi từ ngày vay đến ngày 24-8-2018 (AL), tức ngày 03-10-2018 (DL), được chín tháng mỗi tháng 30.000.000 đồng với số tiền 270.000.000 đồng, đến nay bà N không trả lãi tiếp theo và nợ gốc.

- Ngày 08-8-2018 (AL), tức ngày 17-9-2018 (DL) bà N vay 63.000.000 đồng.

- Ngày 24-8-2018 (AL), tức ngày 03-10-2018 (DL) bà N vay số tiền 746.000.000 đồng .

Đối với 02 khoản vay này, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất hai bên cũng không thỏa thuận lãi suất bằng lời nói.

Tất cả các giấy nợ đều do bà N tự viết và ký tên. Đến tháng 8-2018 (AL) tức tháng 10-2018 (DL) ông Mai Trung Th là chồng bà N có điện thoại cho chị

hẹn đến ngày 20-8-2018 gửi tiền về và sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên ông Th cho bà N để vay tiền Ngân hàng trả nợ cho chị trước với số tiền là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) nhưng không trả, sau đó bà N có hẹn nhiều lần đến nay cũng không trả.

Nay chị yêu cầu bà N phải trả lại số tiền nợ gốc là 5.117.400.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tiếp theo đối với các khoản nợ vay mà hai bên có tự thỏa thuận lãi suất và các khoản nợ hai bên có tự thỏa thuận lãi suất nhưng bà N không trả lãi và các khoản nợ không có thỏa thuận lãi suất, tính đến ngày xét xử. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn, bà Phan Thị N trình bày:

Bà thừa nhận bà có vay tiền của chị T nhiều lần như chị T trình bày là đúng, mục đích vay tiền để sinh hoạt gia đình và làm ăn. Ngày 19-10-2017 (AL), tức ngày 06-12-2017 (DL), hai bên có gút nợ của bảy khoản vay trước với số tiền 3.233.000.000 đồng, bao gồm khoản vay 200.000.000 đồng của bà và anh Ng ngày 11-02-2017 (AL), tức ngày 08-3-2017 (DL) và khoản vay ngày 26-02-2017 (AL), tức ngày 23-3-2017 (DL). Do đó, bà còn nợ chị T số tiền 3.233.000.000 đồng – 200.000.000 đồng = 3.033.000.000 đồng. Sau khi gút nợ bà có trả lãi cho chị T 09 tháng tiền lãi x 30.000.000 đồng = 270.000.000 đồng. Sau khi gút nợ bà có vay tiếp của chị T số tiền gồm:

- Ngày 08-8-2018 (AL), tức ngày 17-9-2018 (DL) bà có vay số tiền 63.000.000 đồng.

- Ngày 24-8-2018 (AL), tức ngày 03-10-2018 (DL), bà có vay số tiền 746.000.000 đồng.

Tổng cộng hai khoản vay tiếp theo với số tiền là 809.000.000 đồng. Giấy nợ do bà N viết và ký tên, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất và cũng không thỏa thuận lãi suất miệng. Bà đã trả cho chị T được 300.000.000 đồng bằng hình thức nhờ chị T tham gia góp hội dùm và chị T hốt hội để trừ nợ với số tiền 300.000.000 đồng, không có giấy tờ gì nhưng chị T trả nợ cho ông Ch tại xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh trong số tiền này bà còn nợ lại chị T 409.000.000 đồng.

Hiện tại bà còn nợ chị T số tiền 3.033.000.000 đồng + 409.000.000 đồng = 3.442.000.000 đồng. Nay bà đồng ý trả cho chị T số tiền nợ gốc là 3.442.000.000 đồng. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 688, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 các Điều 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 2,4,5,13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị T đối với bà Phan Thị N về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Phan Thị N phải trả cho chị Võ Thị T số tiền 5.550.047.351 (năm tỷ năm trăm năm mươi triệu không trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm năm mươi mốt) đồng, trong đó nợ gốc 4.961.352.171 đồng và tiền lãi 588.695.180 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu 113.550.047 đồng (một trăm mười ba triệu năm trăm năm mươi ngàn không trăm bốn mươi bảy đồng).

Hoàn trả lại cho chị T số tiền 56.728.473 đồng (năm mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn bốn trăm bảy mươi ba đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008359 ngày 26-10-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 04 tháng 6 năm 2019, bà Phan Thị N có đơn kháng cáo không đồng ý trả cho chị Võ Thị T số tiền nợ gốc 4.961.352.171 đồng và tiền lãi 588.695.180 đồng; tổng cộng 5.550.047.351 đồng; yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm, đánh giá sự phù hợp, khách quan của chứng cứ và áp dụng pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Chứng cứ phía bị đơn cung cấp cho Tòa án đầy đủ, tại phiên tòa chị T trình bày có đến nhà bà N để gút nợ, thể hiện trong giấy gút nợ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phiên diện, tại phiên tòa nguyên đơn xác định gút nợ nhưng không chính xác về thời gian, trong vụ án này có giấy gút nợ đây là căn cứ để xác định số nợ hiện nay là 3.442.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị N. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại tiền nợ gốc, nợ lãi và tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến trình bày và tranh tụng của đương sự luật sư ý kiến của phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà N thừa nhận bà có vay tiền của chị T nhiều lần từ năm 2013 đến 2018 như chị T trình bày là đúng mục đích vay tiền để sinh hoạt gia đình và làm ăn. Ngày 19-10-2017 (AL), tức ngày 06-12-2017 (DL), hai bên có gút nợ với số tiền 3.233.000.000 đồng. Sau khi gút nợ bà N có vay tiếp số tiền 809.000.000 đồng, sau đó trả được 300.000.000 đồng, còn nợ chị T số tiền 3.442.000.000 đồng. Ngược lại chị T cho rằng bà N nợ số tiền gốc 5.117.400.000 đồng.

[2] Xét đơn kháng cáo của bà N Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà N thừa nhận có vay tiền của chị T nhiều lần. Đến ngày 19-10-2017 (AL), bà và chị T gút nợ lại 3.233.000.000 đồng là tổng cộng các khoản vay trước đó, bao gồm 02 khoản vay của anh Ng ngày 11-02-2017 (AL), tức ngày 08-3-2017 (DL) bà và khoản vay ngày 26-02-2017 (AL), tức ngày 23-3-2017 (DL), hiện bà chỉ còn nợ chị T số tiền 3.442.000.000 đồng nhưng chị T không thừa nhận, tuy nhiên bà N không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Mặt khác tổng số tiền của các khoản vay trước ngày 19-10-2017 (AL) cũng không đủ số tiền 3.233.000.000 đồng, do đó lời trình bày của bà N là không có căn cứ.

Đối với khoản vay 809.000.000 đồng, bà N cho rằng đã nhờ chị T chơi hụi chị T hốt hụi được 300.000.000 đồng, do đó bà còn thiếu chị T 409.000.000 đồng, nhưng chị T không thừa nhận, bà N cũng không có chứng cứ chứng minh. Tại Biên bản xác minh ngày 15-4-2019 đối với ông Hà Văn I (tên gọi khác chín R), xác định chị T có bảo lãnh cho bà N vay số tiền 80.000.000 đồng, chị T đã trả cho số tiền này cho ông vào năm 2017 phù hợp với lời trình bày của chị T chị T đã cộng số tiền 80.000.000 đồng vào trong khoản vay 183.000.000 đồng. Do đó, chị T khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền nợ gốc là 5.117.400.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về pháp luật áp dụng, lãi suất: Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đây là hợp đồng đang được thực hiện, do đó việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất như sau:

Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005. Cụ thể mức lãi suất 9%/năm: 12 tháng = 0,75% tháng.

Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể mức lãi suất 10%/năm: 12 tháng = 0,83% tháng.

[2.3] Về thời hạn tính lãi: Tại các giấy nợ không thỏa thuận về thời gian trả nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T thừa nhận bà N có trả lãi hàng tháng đầy đủ với mức lãi suất 2%/tháng từ ngày vay đến ngày 24-8-2018 (AL) tức ngày 03-10-2018 (DL) thì ngưng không tiếp tục trả lãi cho đến nay. Bà N cũng thừa nhận trả lãi đầy đủ cho chị T từ ngày vay đến ngày 24-8-2018 (AL) tức ngày 03-

10-2018 (DL) thì ngưng. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cấp sơ thẩm tính lại lãi suất từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm khấu trừ vào nợ gốc buộc bà N phải trả cho chị T số tiền gốc 4.057.352.171 đồng, lãi là 539.675.661 đồng và khoản nợ không thoả thuận lãi 953.019.519 đồng. Tổng cộng các khoản với số tiền gốc lãi 5.550.047.351 đồng là có căn cứ.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Bà N kháng cáo cũng không đưa ra được tình tiết mới làm thay đổi bản chất vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 688 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị T đối với bà Phan Thị N về tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Phan Thị N có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị T số tiền 5.550.047.351 (năm tỷ năm trăm năm mươi triệu không trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm năm mươi một) đồng, trong đó tiền nợ gốc 4.961.352.171 đồng tiền lãi 588.695.180 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với khoản tiền 4.597.027.832 đồng và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với khoản tiền 953.019.519 đồng tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà N phải chịu 113.550.047 (một trăm mười ba triệu năm trăm năm mươi nghìn không trăm bốn mươi bảy) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị T số tiền 56.728.473 (năm mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn bốn trăm bảy mươi ba) đồng theo Biên lai thu số 0008359 ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0009280 ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh; bà N nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lâm Văn Be